

ĐỐI CHIẾU PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT NGHĨA BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

*Nghiêm Thị Thu Hương**

Câu bị động là một kiểu câu phổ quát ở nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Sự khác biệt về phương thức diễn đạt câu bị động là do khác biệt về loại hình và về thói quen ngôn ngữ của các dân tộc. Trong chương trình giảng dạy tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, vấn đề câu bị động và các dạng thức bị động được đề cập từ bậc trung cấp. Điều này cho thấy câu bị động tiếng Hàn mặc dù là một phổ quát ngôn ngữ nhưng là vấn đề tương đối phức tạp đối với học viên nước ngoài.

Trong nghiên cứu này chúng tôi áp dụng phương pháp tiếp cận từ ngữ pháp nhà trường, nhằm mục tiêu (i) xem xét về câu bị động và phương thức diễn đạt nghĩa bị động trong tiếng Hàn, tiếng Việt; (ii) xem xét phương pháp giảng dạy câu bị động trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam; và (iii) mô tả mối quan hệ giữa phương tiện biểu đạt và ngữ nghĩa phục vụ cho việc đối dịch câu bị động tiếng Hàn và tiếng Việt.

Từ khóa: Câu bị động, phương thức bị động, diễn đạt bị động, phương thức dịch.

Passive sentences are common in many languages around the world. The difference in the method of expressing passive sentences is due to the difference in type, the difference in expression is due to the linguistic habits of that nation. In the Korean language teaching program for foreigners, the problem of passive sentences and passive forms begins at the intermediate level, which partly shows the problem of Korean passive sentences even though it is a universal language problem but a relatively complicated matter.

This study approaches language and foreign language teaching, setting the goals of (1) reviewing passive sentences and passive expressions in Korean and Vietnamese; (2) considering how the passive issue is addressed in Korean textbooks for Vietnamese people; (3) describing the relationship between form and semantics when translating Korean passive sentences into Vietnamese and vice versa.

Keywords: Passive sentence, passive mode, passive expression, translation mode.

1. Mở đầu

Quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc thời gian qua đã đạt được những thành tựu rực rỡ, số

người Việt Nam học tiếng Hàn và số người Hàn Quốc học tiếng Việt không ngừng gia tăng. Tuy nhiên do những khác biệt của hai

* TS., Khoa tiếng Hàn Quốc, Trường Đại học Hà Nội

Email: ntthuong@hanu.edu.vn

ngôn ngữ, việc học tiếng Hàn của người Việt hoặc ngược lại việc học tiếng Việt của người Hàn có nhiều khó khăn.

Đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu so sánh, đối chiếu chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ nhằm tăng cường hiệu quả giảng dạy và học tập. Nghiên cứu về vấn đề câu bị động tiếng Hàn và tiếng Việt cũng nằm trong số đó.

Câu bị động là một kiểu câu phổ quát ở nhiều ngôn ngữ, ở những loại hình ngôn ngữ khác nhau, phương thức diễn đạt câu bị động là khác nhau. Trong chương trình giảng dạy tiếng Hàn dành cho người nước ngoài, phương thức diễn đạt câu bị động được đề cập lần đầu ở trình độ Trung cấp, điều này cho thấy mức độ phức tạp của nó.

Nghiên cứu này tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ và giảng dạy ngoại ngữ, đặt ra mục tiêu (1) xem xét về câu bị động và phương thức diễn đạt bị động trong tiếng Hàn, tiếng Việt; (2) xem xét vấn đề bị động được đề cập như thế nào trong giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam; (3) mô tả mối quan hệ giữa hình thức và ngữ nghĩa khi dịch câu bị động tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ các phương thức diễn đạt nghĩa bị động trong tiếng Hàn, và dạng thức tương đương trong tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc dạy học

tiếng Hàn như một ngoại ngữ và đối dịch Hàn-Việt.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Câu bị động và phương thức diễn đạt nghĩa bị động trong tiếng Hàn

Có khá nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Hàn về câu bị động.

Sách Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài do Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc (2005) định nghĩa “*câu bị động là câu mà chủ ngữ không tự thực hiện hành động, hành động được thực hiện do người khác*”. Tác giả Nam Gi Sim – Go Yeong Geun (2014) đã định nghĩa “*bị động là hành động không phải do chủ ngữ thực hiện mà được thực hiện bởi người khác*”¹ v.v., tức là có sự thống nhất về định nghĩa và khái niệm đối với câu bị động tiếng Hàn.

Về phương thức biểu hiện nghĩa bị động, các sách Ngữ pháp Quốc ngữ (국어 문법), tiêu biểu là của hai tác giả Nam Ki Sim (남기심) và Ko Yong Kun (고영근) và sách ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài (한국어 문법) đều thống nhất 2 dạng thức:

(1) Tiếp vị từ bị động (접미사피동법)

Ví dụ: 컵이 테이블에 나에 의해 놓이다. *Cái cốc bị tôi đặt xuống bàn.*

Ở dạng thức này, các động từ bị động bằng dạng thức tiếp từ này gồm 4 nhóm tiếp vị từ:

¹ Nguyên văn tiếng Hàn: 어떤 행위나 동작이, 주어로 나타내어진 인물이나 사물이 제 힘으로 행하는 것이

아니라, 남의 행동에 의해서 도는 것

- Tiếp vị từ bằng -이- gồm các động từ: 놓이다 Được/bị đặt, 보이다 cho thấy, 묶이다 bị trói/ buộc, 섞이다 bị trộn, 쌓이다 bị chồng chất, bị xếp đống,

- Tiếp vị từ bằng -히- gồm các động từ: 닫히다 bị đóng, 먹히다 được ăn/ bị bắt ăn, 묻히다 bị chôn, 났히다 bị dầm lên, 잡히다 bị bắt,

- Tiếp vị từ bằng -리- gồm các động từ: 놀리다 bị dí, bị bỡn, 들리다 bị/ được nghe, 물리다 bị cản/ bị chích; 밀리다 bị đẩy, 풀리다 bị/ được tháo dỡ

- Tiếp vị từ bằng -기- gồm các động từ: 감기다 được cuộn lại, được lên giây, 끊기다 bị đứt, bị giãn đoạn, 안기다 được ôm/ bị ôm, 찢기다 bị rách,

(2) Cú pháp bị động ‘-어지다’ (-어지다’ 피동법)

Ví dụ: 민지에 대한 오해가 철수에 의해 풀어졌다.

Những hiểu lầm về Min-je đã được tháo bỏ bởi Chon-su.

(3) Từ bị động: là một số ngoại động từ có dạng thức chủ động là cấu trúc N 하다, khi chuyển sang từ bị động có cấu trúc N 되다; hoặc N 받다, N 당하다².

Ví dụ: 형이 아버지에게 모욕당했다.
Anh trai bị bố mắng.

Về phương thức chuyển dịch từ câu chủ động thành câu bị động: các tác giả đều thống nhất sử dụng phương tiện ngữ pháp (gồm dạng

thức tiếp vị từ bị động và dạng thức cấu trúc bị động), cụ thể là thay đổi chức năng thành phần câu so với câu chủ động tương ứng với nó.

- Trường hợp thay đổi chức năng thành phần trong câu và thay đổi dạng thức ở vị từ.

Ví dụ: Từ câu chủ động *엄마가 아기를 안았다* Mẹ bế em, chuyển thành câu bị động: *아기가 엄마에게 안졌다* Em bé được mẹ bế.

Trường hợp này, chủ ngữ câu chủ động *me* = *엄마가* chuyển thành đối tượng thực hiện hành vi bởi *me* = *엄마에게*, tân ngữ *em bé* *아기* ở câu chủ động đổi thành chủ ngữ *em bé* *아기* ở câu bị động, vị từ *bế* = *안다* chuyển thành *được bế* - *안기다*,

Ví dụ tương tự:

Từ câu chủ động *아이들이 만화책을 읽는다*. *Bọn trẻ đọc truyện tranh*, chuyển thành câu bị động: *만화책이 아이들에게 읽혀진다*. *Truyện tranh được bọn trẻ đọc.* Cũng có sự thay đổi ở tân ngữ *truyện tranh* = *만화책* thành chủ ngữ *truyện tranh* = *만화책이*, từ chủ ngữ *bọn trẻ* *아이들이* thành đối tượng thực hiện hành vi bởi/ được *bọn trẻ* *아이들에게*.

2.2. Câu bị động và phương thức diễn đạt nghĩa bị động trong tiếng Việt

Các nhà Việt ngữ học vẫn chưa tìm được tiếng nói chung trong việc trả lời câu hỏi “Tiếng Việt có thể bị động hay không?”. Nói cách khác, phạm trù bị động vẫn là vấn

² Từ sau đây sử dụng thống nhất các ký hiệu viết tắt: N = danh từ; V = động từ; NP = danh từ hoặc từ có

chức năng danh từ; TV = Tiếng Việt; TH = Tiếng Hàn;

đề gây nhiều tranh cãi đối với các nhà nghiên cứu tiếng Việt. Cụ thể:

Tác giả Cao Xuân Hạo là đại diện cho nhóm các học giả phủ nhận về sự tồn tại hình thức của câu bị động trong tiếng Việt nhưng không phủ nhận ý nghĩa bị động. Ông khẳng định “*Không thể nào tưởng tượng ra một thứ tiếng không có cách diễn đạt bị động*” nhưng cũng xác định “*trong tiếng Việt những ý nghĩa bị động*” được diễn đạt bằng những câu chủ động” [1: tr.145]. Tác giả Nguyễn Kim Thân bằng kết luận cho rằng “*Tuy không dùng hư từ để biểu thị dạng bị động nhưng tiếng Việt lại dùng cấu trúc cú pháp để biểu thị ý nghĩa bị động*” [8: tr.217]. Ông là đại diện cho nhóm các học giả phủ nhận việc gắn kết đơn giản giữa câu bị động với từ “*bị*” hay từ “*được*”, coi “*bị*” và “*được*” là động từ độc lập, đóng vai trò chính trong vị ngữ chứ không phải là hư từ biểu thị dạng bị động của động từ. Tuy nhiên ông cũng không phủ nhận sự tồn tại của cấu trúc bị động. Tác giả Diệp Quang Ban (1992), gọi “*bị*” và “*được*” là các động từ không độc lập, giữ vai trò là thành tố chính của cụm động từ”. Tác giả Nguyễn Thị Thuận xếp “*bị*” và “*được*” vào nhóm các động từ tình thái, cùng nhóm với các động từ “*nên*”, “*phải*”, “*cần*”. Tác giả Nguyễn Hồng Côn và Bùi Thị Diên (2004) cho rằng câu bị động trong tiếng Việt là quan hệ cải biến với các câu chủ động tương ứng (dù không phải tất cả các câu chủ động đều có thể cải biến thành câu bị động). Hai tác giả cũng đã đưa ra những điều kiện cú pháp khi

chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động v.v..

Ngược lại, trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, tác giả Hoàng Trọng Phiến, cho rằng sự đối lập giữa câu bị động và câu chủ động trong tiếng Việt là ở từ vựng – ngữ pháp. Trong *Thành phần câu tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp chỉ ra rằng câu bị động tiếng Việt là “*sự cải biên từ câu chủ động*” và “*những kiến trúc trong đó chủ ngữ ứng với đối tượng của hành động, nói chung là không ứng với kẻ hành động*”. Ví dụ được đưa ra để dẫn chứng là câu chủ động “*Công nhân xây dựng nhà máy*” cải biên thành câu bị động là “*Nhà máy được công nhân xây dựng*”. [9: tr.137] Đặc biệt, “*đối tượng của hành động*” và “*kẻ hành động*” trong sách này đã phát triển thành khái niệm “*bị thể*” và “*tác thể*”.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi không đặt mục tiêu thảo luận về việc có hay không tồn tại câu bị động trong tiếng Việt. Chúng tôi đồng quan điểm được trình bày trong nghiên cứu *Bị và câu bị động trong tiếng Việt* của tác giả người Trung Quốc Lâm Minh Hoa, đăng từ trang 708 đến 718 quyển Kỷ yếu Việt Nam học năm 2019, kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ 4, khẳng định “*bị*”, “*được*” trong tiếng Việt là chỉ tố của câu bị động trong tiếng Việt, có dạng thức “*bị N V*”, “*được N V*”, dạng rút gọn là “*bị V*” [11: tr.332]. Theo đó, bài B chúng tôi xác định những câu cấu tạo theo dạng thức “*bị N V*” và “*bị V1*” là câu bị động trong tiếng Việt. Nghiên cứu của chúng tôi cũng không xem xét các trường

hợp câu không sử dụng “*bị*”, “*được*” trong các dạng “*Cầu đã bắc xong.*” hoặc “*Chúng tôi đã quyết toán xong*” v.v..

2.3. Nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn và ứng dụng trong dạy học tiếng Hàn như một ngoại ngữ

Son Ja Yeon đã đề xuất phương án dạy câu bị động tiếng Hàn dựa trên việc đưa ra các cấu trúc câu mẫu [15; tr.15-28]. Cụ thể, tác giả đã đối với phương thức sử dụng tiếp vị từ (hậu tố) bị động, có 5 dạng thức câu gồm:

- (1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에 게/한테 + V
- (2) NP₁ 이/가 + V
- (3) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의 해(서) + V
- (4) NP₁ 이/가 + NP₂ (으)로 + V
- (5) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에 게/한테 + NP₃ + V;

đối với phương thức sử dụng phương thức cú pháp bị động V-아/어지다, có 4 dạng thức câu gồm:

- (1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의 해(서) + V-아/어지다
- (2) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에 게/한테 + V-아/어지다
- (3) NP₁ 이/가 + V-아/어지다
- (4) NP₁ 이/가 + NP₂(으)로 + V-아/어지다.

Kết quả nghiên cứu này đã chỉ ra có 9 cấu trúc câu mẫu của câu bị động tiếng Hàn, có thể coi là một cách thức tiếp cận dễ dàng để chỉ dẫn cho người học từ góc độ cấu trúc câu mẫu, dạy về câu. Tuy nhiên, do việc

dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác không chỉ dừng lại ở khuôn mẫu mà còn phải xem xét đến các yếu tố ngữ nghĩa, đặc trưng văn hóa giữa hai ngôn ngữ nên chúng tôi cho rằng không nên chỉ triển khai theo hướng cấu trúc câu.

Một số tác giả nước ngoài cũng quan tâm nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn. Wang Rea Liang khi nghiên cứu đối chiếu về biểu đạt nghĩa bị động trong tiếng Hàn với tiếng Trung đã thống kê và phân chia 3 dạng thức thể hiện nghĩa bị động của động từ tiếng Hàn là sử dụng hậu tố bị động, sử dụng cú pháp bị động và sử dụng từ bị động. Cụ thể là đối với phương thức hậu tố bị động chứa 이 (29 đt), 히 (28 đt), 리 (32 đt), 기 (12 đt); phương thức cú pháp bị động là ~ 어지다, phương thức từ bị động gồm ~되다, 받다, 당하다. [16; tr.1-3]

Trong những năm gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn từ góc độ tiếng Việt, đối chiếu với tiếng Việt và ứng dụng của nó trong việc giảng dạy cho người Việt Nam.

Tác giả Đinh Thị Kim Lan (2020), đã đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt dưới góc độ phạm trù hình thái học, cú pháp, ngữ nghĩa và khẳng định rằng phạm trù hình thái học của câu bị động trong tiếng Hàn đa dạng, phức tạp hơn so với tiếng Việt cho nên người Việt Nam khi học tiếng Hàn hoặc khi sử dụng câu bị động trong tiếng Hàn thường mắc lỗi.

Tác giả Dương Thảo Tiên (2023) đã tập trung nghiên cứu về khả năng ứng dụng câu bị động của sinh viên năm thứ 2 ở Trường

Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, từ đó đưa ra phương pháp giảng dạy và học tập đối với từ bị động, câu bị động trong tiếng Hàn.

Cá biệt, có 1 công trình nghiên cứu về câu bị động tiếng Việt và tiếng Hàn của tác giả người Hàn Quốc Bak Ji Hyeon (2019) đã chỉ ra rằng *“phần lớn các diễn đạt bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt không tương ứng với nhau”*.

Nhìn chung, các nghiên cứu về câu bị động tiếng Hàn, tiếng Việt đều xác nhận câu bị động là một dạng câu phổ biến trong tiếng Hàn, là một dạng câu khó đối với người nước ngoài học tiếng Hàn nói chung và người Việt Nam học tiếng Hàn nói riêng nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào vấn đề dịch câu bị động tiếng Hàn, tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này khảo sát và thống kê tổng số tổng số 277 cặp câu bị động tiếng Hàn và tiếng Việt. Trong đó:

- Dữ liệu câu bị động tiếng Hàn là 244 câu được thống kê từ bộ sách Tiếng Hàn dành cho người Việt Nam 4, 5;
- Dữ liệu câu bị động tiếng Việt là 33 câu, được lựa chọn từ các tập tài liệu giảng dạy môn thực hành dịch viết Việt – Hàn (với nhiều thể loại văn bản khoa học, hành chính, văn học, báo chí... khác nhau).

Nghiên cứu này sử dụng thang đánh giá chất lượng bản dịch của người học từ kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực

dịch thuật”, mã số B2019-NHF-01 để đánh giá. Theo đó, các câu dịch cần đảm bảo:

- Về nghĩa: Nhìn chung đúng nghĩa chứng tỏ người dịch đã hiểu đúng nguyên bản, có thể còn mắc lỗi dịch xa nghĩa hoặc thiếu ý, thêm ý;
- Về chất lượng diễn đạt ở ngữ đích: trung thành nội dung và văn phong của nguyên bản, tuy có cách dùng từ ngữ chưa chuẩn,
- Về thích ứng hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp: Có tính đến độc giả đích nhưng chưa xử lý hết các vấn đề giao thoa văn hóa.[12: tr 150-152]

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Vấn đề câu bị động trong sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho người Việt Nam

Tham khảo kết quả nghiên cứu của Bak Ji Hyeon (2019), căn cứ từ 244 câu ngữ liệu thống kê trong sách giáo khoa, chúng tôi mô tả được chi tiết các dạng thức diễn đạt bị động như sau:

(1) Diễn đạt bằng phương tiện từ bị động: 116 câu

- Từ bị động 받다. 당하다: 26 câu
- Từ bị động dạng N 되다: 56 câu, dạng N 이/가 되다: 8 câu
- Từ bị động dạng V 게 되다: 26 câu

(2) Diễn đạt bằng phương tiện tiếp vĩ từ (hậu tố) bị động: 이, 히, 리: 89 câu

(3) Diễn đạt bằng cú pháp bị động V 아/어/여지다: 39 câu

Xuất phát từ nghiên cứu của tác giả Son Ja Yeon (2016) đã đề cập ở trên, soi chiếu và rà soát trong 244 câu dữ liệu từ các sách Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, 5 chúng tôi nhận thấy:

- Đối với phương thức sử dụng tiếp vị từ (hậu tố) bị động: 89 câu

(1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에게/한테 + V: *không có*

(2) NP₁ 이/가 + V: 72 câu

(3) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의해(서) + V: *không có*

(4) NP₁ 이/가 + NP₂ (으)로 + V: 17 câu

(5) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에게/한테 + NP₃ + V: *không có*

- đối với phương thức sử dụng phương thức cú pháp bị động V-아/어지다: 39 câu

(1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의해(서) + V-아/어지다: *không có*

(2) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에게/한테 + V-아/어지다: 4 câu

(3) NP₁ 이/가 + V-아/어지다: 24 câu

(4) NP₁ 이/가 + NP₂(으)로 + V-아/어지다: 11 câu

Như vậy, có thể thấy trong sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho người Việt Nam, vấn đề về câu bị động được đề cập đầy đủ nhất ở phương thức từ bị động, cả về số lượng câu và dạng thức của từ; ở phương thức diễn đạt bị động bằng tiếp vị từ (hậu

tố) bị động: đã được đề cập đến với số lượng các câu khá lớn nhưng chỉ dừng lại ở 2 dạng thức đơn giản nhất là (2) NP₁ 이/가 + V và (4) NP₁ 이/가 + NP₂ (으)로 + V, chưa có các dạng thức (1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에게/한테 + V, (3) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의해(서) + V, (5) NP₁ 이/가 + NP₂ 에/에게/한테 + NP₃ + V; và ở phương thức sử dụng cú pháp bị động: còn thiếu 1 dạng thức là dạng thức (1) NP₁ 이/가 + NP₂ 에 의해(서) + V-아/어지다 chưa được đề cập. Tức là nếu coi câu bị động tiếng Hàn là 9 mẫu cấu trúc câu thì trong bộ sách này mới đề cập được 5 mẫu cấu trúc câu, còn thiếu 4 mẫu cấu trúc câu chưa được đề cập đến.

4.2. Mối quan hệ giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa khi dịch câu bị động tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại

Trong ngữ liệu thống kê dịch câu bị động tiếng Hàn: số câu đơn chiếm 86% (210/ 244 câu), số câu phức chiếm tỉ lệ rất nhỏ là 14% (có 34 / 244 câu); ngược lại trong ngữ liệu thống kê câu bị động tiếng Việt: số câu đơn chiếm rất ít (3/ 33 câu), số câu phức là 30 câu. Các câu bị động được dịch thành công từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.

Để chỉ ra mối quan hệ giữa hình thức và ngữ nghĩa khi dịch câu bị động tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại chúng tôi đã khảo sát 277 cặp câu bị động trong ngữ liệu; kết quả thu được:

4.2.1. Dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt: 244 câu nguyên văn tiếng Hàn			
Nguyên văn bằng tiếng Hàn	Câu dịch sang Tiếng Việt chứa yếu tố		
	Bị	Được	Không chứa bị/được
Chứa từ bị động (116 câu)	81	30	5
Có tiếp vị từ (hậu tố) bị động (89 câu)	34	28	27
Có cú pháp bị động (39 câu)	13	20	6
Tổng số	128	78	38

Tức là, câu bị động tiếng Hàn khi dịch sang tiếng Việt có 84,5% ($128+78 = 206$ câu) là câu chứa dấu chỉ của câu bị động *được, bị*, chỉ có 15,5% câu dịch không phải là câu bị động. Cụ thể:

- Trường hợp câu bị động TH dịch thành câu TV chứa dấu chỉ *bị/ được*

Vd: 한국의 문화유산이 외국에 많이 유출되어 있네요. [19: tr.109]

Di sản văn hóa Hàn Quốc bị tuồn ra nước ngoài nhiều !

Ở nguyên văn, động từ 유출되다 là từ bị động, thuộc dạng thức từ bị động N 되다, khi dịch sang tiếng Việt được dịch thành “*bị tuồn ra*” cũng là động từ bị động.

Ví dụ tương tự: 수출, 경제협력 등이 많아짐으로써 국제화가 촉진된다. [19: tr.225]

Quá trình toàn cầu hóa đang được thúc đẩy thông qua việc tăng cường xuất khẩu cũng như hợp tác kinh tế.

선생님의 관심이 덕분에 나는 낯선 한국에서도 보호받고 있다는 느낌을 받은 한다.

Nhờ sự quan tâm của giáo viên, tôi luôn cảm thấy được bảo vệ ngay cả ở đất nước Hàn Quốc xa lạ.

Vd: 소리가 너무 클 때에는 호수가 막혔는지 확인하십시오. [18: tr.117]

Khi âm thanh quá lớn hãy xem ống nước có bị tắc không.

Ở nguyên văn, động từ 막히다 là động từ bị động có tiếp vị từ 히 khi dịch sang tiếng Việt được dịch thành “*bị tắc*” cũng là động từ bị động.

Vd: 그 사람은 사업가이며 정치가로 알려져 있다. [19: tr.110]

Ông ấy được biết đến như là một doanh nhân và chính trị gia.

Ở nguyên văn, động từ 알려지다 là động từ bị động có cú pháp bị động 아/어/여지다. Đây là động từ bị động được tạo ra từ ngoại động từ 알리다 (*làm cho*

biết, thông báo), khi chuyển sang động từ bị động là nghĩa “được biết đến” hoặc “được thông báo”. Câu trên khi dịch sang tiếng Việt được dịch thành “được biết đến” cũng hoàn toàn tương đương.

- Trường hợp câu bị động TH dịch thành câu TV không chứa dấu chỉ *bị/ được*.

Vd: 새로 나온 음료수가 아주 잘 팔린다. [18: tr.132]

Loại nước ngọt mới ra mắt đang bán rất chạy.

Ở nguyên văn, cụm từ 잘 팔린다 nghĩa là “được bán tốt” với động từ bị động 팔리다 thuộc nhóm động từ bị động có tiếp vị từ 이, 히, 리, 기. Khi dịch sang TV nếu dịch thành “Loại nước ngọt mới ra đang được bán tốt” là câu không thuần tiếng Việt. Diễn đạt câu đích nên là “Loại nước ngọt mới ra mắt đang bán rất chạy”; đây là câu chủ động.

Vd: 머리 모양이 바뀌어서 다른 사람으로 생각했어요. [20: tr.65]

Tại (bạn) đổi kiểu tóc nên (mình) tưởng người lạ.

Ở nguyên văn, cụm từ 머리 모양이 바뀌다 nghĩa là “kiểu tóc bị đổi” với chủ ngữ là kiểu tóc = 머리 모양이 và động từ bị động 바뀌다. Khi dịch sang TV nếu dịch thẳng thành “Vì kiểu tóc bị đổi nên mình

tưởng người lạ” là câu không thuần tiếng Việt. Câu đích đích nên là câu chủ động “Tại (bạn) đổi kiểu tóc nên (mình) tưởng người lạ”.

Vd: 그런데 어제 DVD 플레이어를 작동시켰을 때 전원이 켜지지 않았습다. [20: tr.65]

Nhưng mà hôm qua khi tôi khởi động đĩa DVD thì không lên nguồn.

Ở nguyên văn, cụm từ 전원이 켜지지 않았습다 nghĩa là “điện đã không được vào” với chủ ngữ là nguồn điện = 전원이 và động từ bị động được bật lên = 켜지다. Nếu dịch thẳng thành “Nhưng mà hôm qua khi tôi khởi động đĩa DVD thì điện đã không được vào” là câu không thuần tiếng Việt. Kết quả dịch phù hợp là dịch thành câu chủ động.

Qua các ví dụ minh họa cho các trường hợp câu bị động TH dịch thành câu TV không chứa dấu chỉ *bị/ được* như trên đây cũng có thể nhận thấy sự thay đổi ở động từ chính, từ chủ động sang bị động không làm thay đổi (thêm hoặc bớt) thành phần khác trong câu. Xét về mặt ngữ nghĩa thì các câu dịch này không làm thay đổi giá trị của thông báo, cũng có thể coi là phương thức được áp dụng phổ biến bởi nó phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ Việt, vốn không có nhiều câu bị động.

4.2.2. Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn: 33 câu nguyên văn tiếng Việt (44 bị/ được)				
Nguyên văn bằng tiếng Việt	Câu dịch sang Tiếng Hàn			
	chứa từ bị động	có tiếp vị từ (hậu tố) bị động	có cú pháp bị động	Chủ động
Có chứa “bị” (15 câu)	11	1	2	1
Có chứa “được” (29 câu) ¹	8	2	6	13
Tổng số	19	3	8	14

Tức là, câu bị động tiếng Việt khi dịch sang Tiếng Hàn tỉ lệ dịch thành câu bị động chứa từ bị động chiếm số lượng lớn nhất 43,1%, sau đó là dịch thành câu chủ động 31,8%; việc dịch câu bị động tiếng Việt sang câu bị động tiếng Hàn bằng phương tiện ngữ pháp hậu tố hoặc cú pháp chiếm tỉ lệ nhỏ, lần lượt là 6,8% và 18,3%. Cụ thể:

- Trường hợp câu bị động chứa *bị/ được* trong TV dịch thành câu bị động chứa từ bị động trong TH:

Vd: Vịnh Hạ Long chính thức được công nhận là Di sản thiên nhiên, khẳng định giá trị mang tính toàn cầu của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long.

Ha Long 만은 천연유산으로 공식적으로 인정 받았으며, 전지구적 가치를 지닌 세계천연유산으로 공인 받았다.

Ở nguyên văn, cụm từ “*được công nhận*” là động từ bị động trong TV, khi dịch sang

TH là 인정 받다, là dạng thức bị động bằng từ vựng, gồm các từ 받다, 입다, 당하다 ...

Vd: Các chính sách kích thích kinh tế của Chính phủ năm 2009 vẫn tiếp tục được triển khai vào năm tới.

2009 년 베트남정부의 경제활성화정책은 다음해에도 계속적으로 전개될 것이다.

Ở nguyên văn, cụm từ “*được triển khai*” là động từ bị động trong TV, dịch sang TH là 전개마련되다, là động từ bị động dạng N 되다.

Vd tương tự: Chúng tôi được tạo công ăn việc làm ổn định, phía Công đoàn quan tâm chu đáo nên chúng tôi cũng cảm thấy yên tâm.

우리에게 안정적인 일자리가 마련되어 있고 회사와 노조도 잘 챙겨줘서 저희가 안심이 됩니다.

¹ Lý giải cho số lần xuất hiện *được/ bị* không trùng với số câu là bởi câu dữ liệu tiếng Việt phần lớn là câu ghép, trong một câu có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần *được/ bị*.

- Trường hợp câu bị động chứa *bị/ được* trong TV dịch thành câu chủ động trong TH:

Vd: *Việt Nam đứng thứ hai trong số những điểm đến được du khách Hàn Quốc yêu thích nhất trong năm 2023.*

2023 năm người khách du lịch đã nhiều tìm kiếm trong đó có Việt Nam là 2 vị trí.

Ở nguyên văn, cụm từ “*được du khách Hàn Quốc yêu thích nhất*” chứa chỉ dấu bị động nhưng đã được dịch chuyển đổi thành dạng thức chủ động tương ứng “*người khách du lịch đã nhiều tìm kiếm* = *du khách Hàn Quốc tìm kiếm đến đông nhất*”

Vd: *Kinh tế Việt Nam đang chịu những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, nhưng các giải pháp quyết liệt hơn, đồng bộ hơn đang được triển khai nhằm phục hồi và phát triển kinh tế.*

Việt Nam kinh tế bị ảnh hưởng bởi COVID-19, nhưng chính phủ đang thực hiện các biện pháp quyết liệt hơn, đồng bộ hơn để phục hồi và phát triển kinh tế.

Ở nguyên văn, cụm từ “*được triển khai*” là động từ bị động, nhưng đã được chuyển đổi thành dạng thức chủ động “*tiến hành*” có = *đang triển khai*” trong cụm từ “*biện pháp quyết liệt hơn, đồng bộ hơn đang triển khai*” = *đang triển khai chính sách và phương án một cách đồng bộ, quyết liệt hơn*”.

Vd: *Thị trường nội địa cần tiếp tục được chú trọng khai thác trong năm 2010, vì đây là sân nhà của các doanh nghiệp Việt Nam.*

2010 năm thị trường nội địa được chú trọng khai thác tiếp tục cần. Đây là sân nhà của các doanh nghiệp Việt Nam.

Ở nguyên văn, cụm từ “*được chú trọng*” là động từ bị động, nhưng đã được chuyển đổi thành dạng thức chủ động “*chú trọng*” = *cần tiếp tục việc khai thác thị trường nội địa là chính*”.

Vd khác: *Tại Hội nghị tổng kết ngành công thương ngày 07/01, Thủ tướng tiếp tục nhấn mạnh, 3 nhân tố này cần được phát triển với quy mô lớn hơn để Việt Nam cán đích mục tiêu tăng trưởng trong năm 2021.*

Ngày 7 tháng 1 năm 2021, Thủ tướng tiếp tục nhấn mạnh, 3 nhân tố này cần được phát triển với quy mô lớn hơn để Việt Nam đạt được mục tiêu tăng trưởng trong năm 2021.

- Trường hợp câu bị động tiếng Việt dịch sang câu bị động tiếng Hàn bằng phương tiện ngữ pháp hậu tố thường thấy là các động từ *밝히다*, *알리다*,...

Vd: *Điều này được ông Daniel Brouyère, Giám đốc Liên đoàn phát thanh và truyền hình quốc tế (URTI), Tổng thư ký Hiệp Hội các đài Phát thanh - Truyền hình sử dụng tiếng Pháp (CIRTEF), nhấn mạnh khi trả lời phỏng vấn với Phóng viên Đài Tiếng nói Việt Nam.*

Gần đây, ông Daniel Brouyère, Giám đốc Liên đoàn phát thanh và truyền hình quốc tế (URTI), Tổng thư ký Hiệp Hội các đài Phát thanh - Truyền hình sử dụng tiếng Pháp (CIRTEF), nhấn mạnh khi trả lời phỏng vấn với Phóng viên Đài Tiếng nói Việt Nam.

라디오 TV 국제 기구 (CIRTEF) 사무총장은 베트남이 국제 언론 발전 및 통합 사업에 적극적으로 기여하고 있는 국가라고 밝혔다.

- Trường hợp câu bị động tiếng Việt dịch sang câu bị động tiếng Hàn bằng phương tiện cú pháp

Vd: Trong 10 năm qua, với chức năng là cơ quan tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo và trực tiếp đấu tranh phòng, chống ma túy và tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển trên phạm vi cả nước, Cục Phòng chống ma túy và tội phạm luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

지난 10 년 동안 전국적으로 국경 및 해양 지역의 마약범죄방지업무를 참모하고 안내하며 지도하고 직접 투쟁하는 기관으로서 마약범죄방지국은 주어진 임무를 탁월하게 수행하였다.

Cũng từ câu dữ liệu thống kê được, chúng tôi nhận thấy ở nguyên văn là câu bị động tiếng Việt, số các câu chứa “bị” ít hơn hẳn so với số câu chứa “được”. Giữa “được” và “bị” có sự khác biệt lớn về ý nghĩa tình thái, một bên là tình thái tích cực và một bên là tình thái tiêu cực. Trong tiếng Hàn, từ bị động 당하다, 입다 chứa sẵn tình thái tiêu cực nên khi dịch từ “bị” tiếng Việt sang tiếng Hàn có thể ưu tiên sử dụng các phương tiện từ bị động này trước.

5. Kết luận

Qua khảo sát tư liệu và sách giáo khoa nghiên cứu này đã chỉ ra rằng ở sách Tiếng

Hàn dành cho người Việt Nam 4,5 vấn đề về câu bị động được đề cập đầy đủ ở phương thức diễn đạt bằng từ bị động, và đề cập được 5 trong tổng số 9 cấu trúc câu bị động ở phương thức ngữ pháp.

Từ ngữ liệu thống kê 277 cặp câu bị động tiếng Hàn -tiếng Việt, nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi dịch từ câu bị động tiếng Hàn sang câu bị động tiếng Việt, có 84,5% câu ở ngôn ngữ nguồn được dịch thành câu bị động ở ngôn ngữ đích, là các câu chứa dấu chỉ của câu bị động được, bị; ngược lại khi dịch từ câu bị động tiếng Việt sang câu bị động tiếng Hàn, có 68,2% câu ở ngôn ngữ nguồn được dịch thành câu bị động ở ngôn ngữ đích, trong đó dịch thành câu bị động chứa từ bị động là 43,1%, chứa phương tiện ngữ pháp hậu tố là 6,8% và chứa cú pháp bị động là 18,3%. Cùng với điều đó, nghiên cứu này chỉ ra 15,5% câu ở ngôn ngữ nguồn tiếng Hàn và 31,8% câu ở ngôn ngữ nguồn tiếng Việt đã không dịch thành câu bị động ở ngôn ngữ đích, đây là phương pháp chuyển đổi ngữ pháp trong dịch thuật. Điều này có thể liên hệ tới đặc điểm tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên nghĩa bị động được thể hiện bằng phương thức từ vựng chứ không phải bằng dạng thức bị động (do biến đổi hình thái) ở động từ như trong tiếng Hàn.

Hạn chế của nghiên cứu này là chưa khái quát được phương pháp dịch các câu bị động tiếng Hàn sang tiếng Việt (hoặc ngược lại), chưa chỉ ra rõ các trường hợp ưu tiên dịch câu bị động thành bị động,

hoặc bị động thành chủ động... Đây có thể là một vấn đề còn bỏ ngỏ, có thể tiếp tục với những nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (2003). *Nhân đọc lại một cuốn sách cũ, Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*. NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Diệp Quang Ban (1992). *Ngữ pháp tiếng Việt – Tập 2*. Nxb. Giáo dục.
3. Dương Thảo Tiên (2023). Nhận thức của sinh viên năm 2 về câu bị động và bị động từ tiếng Hàn. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, Tập 7, số 3, 2023, ISSN 2526-2674.
4. Đinh Thị Kim Lan (2020). Đối chiếu câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 11, 008-016.
5. Hoàng Trọng Phiến (1980). *Ngữ pháp tiếng Việt, câu*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
6. Lâm Minh Hoa (2019). “Bị” và câu bị động trong Tiếng Việt. *Kỷ yếu hội thảo Việt Nam Học – Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ 4*, trang 708-718.
7. Nguyễn Hồng Côn, Bùi Thị Diễm (2004). Dạng bị động và vấn đề bị động trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, 2004.
8. Nguyễn Kim Thản (1999). *Động từ trong tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998). *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Thuận (2008). *Các động từ tình thái nên, cần, phải, bị, được trong câu tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Lí luận ngôn ngữ.

(Ngày nhận bài: 15/9/2024; ngày duyệt đăng: 16/5/2025)

11. Nguyễn Văn Hiệp (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr 332.
12. Vũ Văn Đại, Nguyễn Thị Cúc Phương, Kiều Thị Thúy Quỳnh, Nghiêm Thị Thu Hương (2021). *Nghiên cứu năng lực dịch thuật, ứng dụng trong đào tạo biên phiên dịch*, NXB Giáo dục Việt Nam.
13. 남기심 고영근 (2014), 표준국어문법론 제 4 판, 박이정.
14. 박지현 (2019), 베트남인 한국어 학습자를 위한 한국어와 베트남어 피동대조 연구, 동아대학교 국제전문대학원 석사학위 논문.
15. 손자연 (2016), 구문 제시를 통한 한국어 피동문 교육 방안 연구, 한림대학교 대학원, 석사학위 논문.
16. 왕례량 (2009), 한국어와 중국어의 피동 표현에 대한 대조적 연구, 한중언문학연구 28.
17. 국립국어원 (2005), 외국인을 위한 한국어 문법 1, 커뮤니케이션북스, ISBN 898499488X.

Nguồn ngữ liệu trích dẫn

18. Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam, 4.
19. Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam, 5.
20. Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc, Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam, 4 sách bài tập.
21. Trường Đại học Hà Nội, Khoa Tiếng Hàn Quốc, Tài liệu giảng dạy môn thực hành dịch viết Việt – Hàn kỳ 6, 7, 8, lưu hành nội bộ.